

ARTICLES – MẠO TỪ A, AN, THE

A/AN	THE
- Khi nhắc đến đối tượng nào đó chung chung, chưa xác định - Khi nhắc đến đối tượng nào đó lần đầu tiên - A/An chỉ sử dụng với danh từ đếm được	- Khi nhắc đến đối tượng nào đó cụ thể, đã xác định - Khi nhắc đến đối tượng nào đó đã được đề cập - The có thể sử dụng với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

I. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH : A/ AN

1. **A** đứng trước một danh từ có **âm đầu được phát âm** là một **phụ âm**.

- a game; a boat
- a university; a year
- a European

2. **An** đứng trước một danh từ có **âm đầu được phát âm** là một **nguyên âm** (E, U, O, A, I).

- an egg; an ant
- an honour; an hour

CÁCH DÙNG

1. Trước một danh từ số ít đếm được.

- We need **a** computer.
- He eats **an** ice-cream.

2. Trước một danh từ làm bổ ngữ (bổ sung ý nghĩa)

- It was **a tempest**. (Đó là một trận bão dữ dội)

3. Trước danh từ chỉ nghề nghiệp

- She'll be **a** musician. (Cô ta sẽ là một nhạc sĩ)

- Peter is **an** actor. (*Peter là một diễn viên*)

4. A/an = per (mỗi) - Trong các cụm từ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ ...

- 90 kilometres **an** hour (chín mươi kilomet/giờ)

- 4 times **a** day (bốn lần mỗi ngày)

- 2 dollars **a** litre (hai đô la một lít)

II. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH: THE

- **The** dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được.

The truth (sự thật)

The time (thời gian)

The bicycle (một chiếc xe đạp)

The bicycles (những chiếc xe đạp)

CÁCH DÙNG “THE”

The được sử dụng khi vật thể/ nhóm vật thể được nhắc đến là **duy nhất**

The + N (vừa được đề cập/ nhắc tới/ được xác định)

The + N (danh từ là vật riêng biệt)

Đứng trước **so sánh cực cấp: the + first, second, only...** khi các từ tiếng Anh này được dùng như tính từ/ đại từ

The + N số ít = Ns (N tượng trưng cho một nhóm)

The + ADJ tượng trưng cho một nhóm người

The + N chỉ sông, biển, dãy núi, quần đảo, tên gọi số nhiều của các quốc gia, sa mạc, miền

The + họ (ở số nhiều) nghĩa là Gia đình...

The sun (mặt trời); the sea (biển cả)

The world (thế giới); the moon (mặt trăng)

I saw **a bunny**. **The bunny** ran away.

The boy that I help....

Please give me **the English dictionary**.

The first opinion

The only case

The dinosaur have been extinct for a long time.

= Dinosaurs have been...

- The old (người già)
- The rich (người giàu)
- The poor (người nghèo)
- The Pacific (Thái Bình Dương)
- The Netherlands (Hà Lan)
- The Atlantic Ocean (Đại Tây Dương)
- The Smiths = Gia đình nhà Smith (vợ chồng Smith và các con)

KHÔNG DÙNG “THE”

1. Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.

- Sai: ~~The Europe, The Viet Nam, The Nguyen Trai Street.~~
- Đúng: Europe, Viet Nam, Nguyen Trai Street.

2. Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào.

- Sai: ~~I don't like the Mondays (Tôi chẳng thích ngày chủ nhật).~~
- Đúng: I don't like Mondays (Tôi chẳng thích ngày chủ nhật).

3. Trước danh từ trừu tượng, trừ phi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt.

- Man fear death. (Con người sợ cái chết.)

Nhưng: - **The** death of **the** President made his country acephalous.

(Cái chết của vị tổng thống đã khiến cho đất nước ông không có người lãnh đạo).

4. Sau sở hữu tính từ hoặc sau danh từ ở sở hữu cách

- Sai: ~~My the friend~~
- Đúng: My friend

- **The** girl's mother = **the** mother of **the** girl (Mẹ của cô gái)

5. Trước các bữa ăn

- Sai: ~~I invited my boyfriend to the lunch.~~
- Đúng: I invited my boyfriend to lunch.

6. Trước các tước hiệu

- Sai: ~~The President Pham Minh Chinh (Thủ tướng Phạm Minh Chính).~~
- Đúng: President Pham Minh Chinh (Thủ tướng Phạm Minh Chính).

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 1: Điền mạo từ ‘a’, ‘an’ hoặc 0 vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. She asked me for _____ information about the meeting.
2. They will move to _____ mansion next month.
3. I'd like _____ grapefruit and _____ orange juice.
4. _____ award was given to Jim yesterday.
5. We read _____ books and play _____ games when we have free time.

6. Jim doesn't want to borrow _____ money from anyone.
7. My friend and I threw _____ party last week.
8. It was _____ honor to be invited here today.
9. I've bought _____ umbrella for my sister.
10. My family often have _____ eggs for breakfast.
11. Would you like _____ cup of tea?
12. My brother doesn't like _____ cats.
13. Is there _____ post office here?
14. I spend _____ hours on my DIY project.
15. Mr. Peter used to be _____ famous vet.

BÀI 2: Điền mạo từ “a”, “an” hoặc “the” vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. We have _____ cat and _____ dog, _____ cat doesn't get on well with _____ dog.
2. You can see _____ moon clearly in the Mid-Autumn festival.
3. He is _____ famous actor.
4. My brother doesn't like _____ present I gave him.
5. Where is _____ book I lent you last week?
6. My father works as _____ electrician.
7. Have you ever heard about _____ River Thames?
8. I want to travel around _____ world when I grow up.
9. Yesterday my mother had _____ terrible headache.
10. Where are _____ kids? They are playing outside.
11. Peter is _____ most hard-working student I've ever known.
12. It is cold because _____ heating systems is broken.
13. Did you buy _____ pair of shoes yesterday?
14. _____ Earth orbits around _____ Sun.
15. She took _____ hamburger and _____ apple, but she didn't eat _____ apple.

BÀI 3: Đánh dấu (V) trước câu đúng, đánh dấu (X) trước câu sai và sửa lại.

1. There is an big apple in the refrigerator. _____
2. It took me the hour to finish my homework. _____

3. I don't know a full name of my manager. _____
4. They are most beautiful creature on earth. _____
5. Mary is studying at a university in Hanoi. _____
6. This is an unique custom of this ethnic group. _____
7. Did you enjoy a party last night? _____
8. The sun is shining brightly. _____
9. No one in my family likes drinking a beer. _____
10. Peter is a friend of mine. _____

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO.

Bài 1: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu trả lời sau.

1. Jim has recently experienced the life of ethnic people in Vietnam.
.....?
2. The ethnic minorities in Vietnam often live in mountainous areas.
.....?
3. Their costumes are colorful and unique.
.....?
4. They often gather together at the communal house in special occasions.
.....?
5. The chief of the community often tell tales of heroes to the people at the communal house
.....?
6. Ethnic people often hold festivals in spring.
.....?
7. Life in the mountainous areas is quite difficult because of the extreme weather.
.....?
8. In the remote areas, it may take people half a day to travel from their house to the market.
.....

9. Shortage in electricity and fresh water supply makes life in remote areas so difficult.
.....?
10. The local authorities try to help the ethnic minorities by teaching them effective farming methods.
.....?

BÀI 2: Điền mạo từ “a”, “an”, “the” hoặc 0 vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Farmers in my hometown earn a living by raising ____poultry.
2. Some villagers play ____ flute in special occasions.
3. Do you know there is ____ local folk festival tonight?
4. I like ____colourful costumes of ____ethnic minority people in Vietnam.
5. ____cattle are often raised in the rural areas in my country.
6. When I travel to ____ foreign country, I always want to try ____local specialties first.
7. Have you ever been to ____remote area?
8. Ethnic minority people often gather together at ____communal house
9. In Tay Nguyen, people sometimes ride ____ elephants.
10. ____traditional customs of Vietnam are totally different from____customs of Western countries.

Bài 3: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh.

1. When/ bank/ open/ every day?
.....?
2. You/ have/ bread/ and/ boiled egg/ for/ breakfast?
.....?
3. Everyone/ enjoy/ concert/ last night?
.....?
4. When/ you/ start/ working/ as/ officer/ in/ this company?
.....?
5. How much/ money/ you/ spend/ on/ your/ last/ holiday?
.....?

6. What time/ sun/ often/ rise/ in/ summer?

.....?

7. You/ like/ cup/ of/ tea?

.....?

8. Train/ leave/ early/ this morning?

.....?

9. Who/ play/ guitar/ upstairs?

.....?

10. Who/ tallest/ person/ in/ your/ class?

.....?